

Số: 1005/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 28 tháng 4 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng**  
**đất năm 2016 của huyện Hớn Quản.**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 463/HĐND-KT ngày 22/12/2015 của Thường trực HĐND tỉnh về việc thỏa thuận danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 237/TTr-STNMT ngày 15/4/2016 và của UBND huyện Hớn Quản tại Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 08/4/2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Hớn Quản với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Xã An Khương	Xã An Phú	Xã Đồng Nơ	Xã Minh Đức	Xã Minh Tâm	Xã Phước An
(1)	(2)	(3)=(4+...+16)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>	66.411,63	4.607,31	4.125,43	4.716,97	5.273,72	7.316,20	4.465,89
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	58.954,41	4.215,01	3.937,06	3.921,34	5.020,45	5.763,24	4.100,22
1.1	Đất trồng lúa	1.020,47	357,81	6,07			3,70	215,96
	- Đất chuyên trồng lúa nước	81,64						81,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	212,27	28,79		11,73	12,93	5,60	24,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	50.543,57	3.801,36	3.843,88	1.725,94	3.356,90	5.591,61	3.859,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	560,88				74,03	31,42	
1.5	Đất rừng sản xuất	5.791,73			1.683,67	1.544,85	81,41	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	55,34	5,43	23,82		6,74	2,19	0,03
1.7	Đất nông nghiệp khác	770,16	21,62	63,30	500,00	25,00	47,32	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Xã An Khương	Xã An Phú	Xã Đồng Nơ	Xã Minh Đức	Xã Minh Tâm	Xã Phước An
(1)	(2)	(3)=(4+...16)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>7.457,22</b>	<b>392,31</b>	<b>188,37</b>	<b>795,62</b>	<b>253,27</b>	<b>1.552,96</b>	<b>365,67</b>
2.1	Đất quốc phòng	518,46						80,89
2.2	Đất an ninh	1.078,61					1.075,63	
2.3	Đất khu công nghiệp	781,07			655,00			
2.4	Đất cụm công nghiệp	20,00						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	6,61	0,20		0,16		0,05	0,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi NN	324,23	20,02	9,93	6,52	11,07	165,75	6,60
2.7	Đất sử dụng cho Hđ khoáng sản	116,73	75,02					
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.987,39	107,94	82,54	86,59	133,38	172,75	136,45
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,94	0,39				6,40	
2.10	Đất ở tại nông thôn	680,67	24,97	27,70	20,08	16,46	44,33	42,02
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	36,37	0,55	0,90	1,53	1,84	1,16	0,46
2.12	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,71	0,22					
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	10,11	1,06		0,19	0,30	0,50	2,33
2.14	Đất làm NT, NĐ, nhà t.lễ, nhà h.tầng	101,88	11,10	2,07	2,00	8,90	2,44	13,03
2.15	Đất SX VLXD, làm đồ gốm	102,36	5,57			13,85		
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	14,80	1,86	1,07	1,18	0,39	1,49	0,56
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí CC	9,64						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,97						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.374,26	57,92	19,21	9,98	67,08	77,64	83,17
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	234,14	85,47	44,96	11,98		4,82	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	50,27			0,41			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>							

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị xã						
		Xã Tân Hiệp	Xã Tân Hưng	Xã Tân Khai	Xã Tân Lợi	Xã Tân Quan	Xã Thanh An	Xã Thanh Bình
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>	<b>7.171,96</b>	<b>9.631,09</b>	<b>4.275,44</b>	<b>4.587,60</b>	<b>2.864,67</b>	<b>6.225,62</b>	<b>1.149,73</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>6.441,48</b>	<b>9.117,30</b>	<b>3.550,33</b>	<b>3.799,87</b>	<b>2.680,49</b>	<b>5.443,06</b>	<b>962,20</b>
1.1	Đất trồng lúa		42,44	11,45	57,81	14,97	209,39	100,88
	-Đất chuyên trồng lúa nước							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16,20		71,12	17,07		21,78	2,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.479,69	9.069,52	3.460,92	3.716,42	2.650,36	5.114,11	859,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	455,43						
1.5	Đất rừng sản xuất	2.481,80						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản		0,27	6,55	0,93	3,14	6,23	
1.7	Đất nông nghiệp khác	8,35	5,07	0,30	7,64	12,01	91,55	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>730,48</b>	<b>513,79</b>	<b>725,11</b>	<b>787,73</b>	<b>184,18</b>	<b>782,55</b>	<b>187,54</b>
2.1	Đất quốc phòng		32,33	3,79	424,71			28,53
2.2	Đất an ninh			2,97				
2.3	Đất khu công nghiệp			126,07				
2.4	Đất cụm công nghiệp			20,00				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,68	0,39	3,14	0,04	0,24	1,51	0,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	13,10	17,41	36,66	20,18	6,02	6,09	5,44
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						41,71	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	76,82	133,71	293,62	165,39	118,98	422,77	54,79



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị xã						
		Xã Tân Hiệp	Xã Tân Hưng	Xã Tân Khai	Xã Tân Lợi	Xã Tân Quan	Xã Thanh An	Xã Thanh Bình
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải		0,30				0,84	
2.10	Đất ở tại nông thôn	127,73	58,60	120,60	109,93	20,96	35,00	35,80
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2,88	0,91	21,97	1,18	1,08	1,41	0,50
2.12	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp			0,49				
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	1,00	0,31	1,64	0,84	1,05	1,22	0,13
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	2,00	14,67	14,48	12,66	7,10	11,42	
2.15	Đất SX vật liệu XD, làm đồ gốm	7,95		10,08	7,97	2,00	3,15	
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,87	0,64	0,28	1,76	1,64	1,69	0,61
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí CC			9,64				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,20	0,34	0,14			0,29	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	490,38	194,81	38,86	43,06	25,12	255,20	11,84
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	6,87	59,36	20,68				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác						0,26	49,60
3	Đất chưa sử dụng							

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Xã An Khương	Xã An Phú	Xã Đồng Nơ	Xã Minh Đức	Xã Minh Tâm	Xã Phước An
(1)	(2)	(3)=(4+...+16)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI</b>	<b>1.095,57</b>	<b>4,70</b>	<b>157,99</b>	<b>658,50</b>	<b>0,30</b>	<b>184,20</b>	<b>1,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>1.094,18</b>	<b>4,70</b>	<b>157,72</b>	<b>658,50</b>	<b>0,30</b>	<b>184,19</b>	<b>1,00</b>
1.1	Đất trồng lúa	0,03					0,03	
	- Đất chuyên trồng lúa nước							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,28		0,00			0,28	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	438,87	4,70	157,72	3,50	0,30	183,88	1,00
1.4	Đất rừng sản xuất	655,00			655,00			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>1,39</b>	<b>0,00</b>	<b>0,27</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,01</b>	<b>0,00</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng	0,37	0,00	0,26	0,00	0,00	0,00	0,00
2.2	Đất ở tại nông thôn	0,02		0,01			0,01	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,00						

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
		Xã Tân Hiệp	Xã Tân Hưng	Xã Tân Khai	Xã Tân Lợi	Xã Tân Quan	Xã Thanh An	Xã Thanh Bình
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI</b>	<b>4,84</b>	<b>2,00</b>	<b>21,97</b>	<b>2,00</b>	<b>5,57</b>	<b>1,28</b>	<b>51,22</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>4,84</b>	<b>2,00</b>	<b>20,97</b>	<b>2,00</b>	<b>5,46</b>	<b>1,28</b>	<b>51,22</b>
1.1	Đất trồng lúa							
	- Đất chuyên trồng lúa nước							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,84	2,00	20,97	2,00	5,46	1,28	51,22
1.4	Đất rừng sản xuất							
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>			<b>1,00</b>		<b>0,11</b>		
2.9	Đất phát triển hạ tầng					0,11		
2.13	Đất ở tại nông thôn							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			1,00				

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chi tiêu	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Xã An Khương	Xã An Phú	Xã Đồng Nơ	Xã Minh Đức	Xã Minh Tâm	Xã Phước An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	1.294,87	13,19	164,98	665,21	70,26	213,04	7,48
1.1	Đất trồng lúa	0,03					0,03	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3,31			0,25		0,65	0,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	627,75	13,19	164,98	9,96	61,48	212,36	7,11
1.4	Đất rừng sản xuất	663,78			655,00	8,78		
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>							

(Tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
		Xã Tân Hiệp	Xã Tân Hưng	Xã Tân Khai	Xã Tân Lợi	Xã Tân Quan	Xã Thanh An	Xã Thanh Bình
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	9,26	32,14	16,55	11,78	9,40	57,59	9,26
1.1	Đất trồng lúa							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		0,66	0,42		0,41	0,56	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9,26	31,48	16,13	11,78	9,00	57,03	9,26
1.4	Đất rừng sản xuất							
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>							

### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Năm 2016, huyện Hớn Quản không còn đất chưa sử dụng.

**Điều 2.** Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Hớn Quản được phê duyệt, UBND huyện Hớn Quản có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ

huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hớn Quản và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KTN, KTTH;
- Lưu: VT(HH267).

10

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**CHỦ TỊCH**



*Huỳnh Anh Minh*